

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1212**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **06** tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án
vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Tây**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Khóa XIII kỳ họp thứ 17 về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1565/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Tây; số 938/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Tây;

Theo đề nghị của UBND huyện Sơn Tây tại Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 12/10/2023; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5991/TTr-STNMT ngày 01/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Tây, với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm 2023 huyện Sơn Tây (*chi tiết tại Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Sơn Tây (*chi tiết tại Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Tây (*chi tiết tại Biểu 03 kèm theo*).

4. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2023 huyện Sơn Tây.

Danh mục công trình, dự án thu hồi đất là 01 công trình, dự án; diện tích 0,20ha; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Sơn Tây và Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

1. UBND huyện Sơn Tây:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm 2023 huyện Sơn Tây để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm tính chính xác tên gọi của công trình, dự án; vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định Luật Đất đai năm 2013.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp, trước khi trình UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi kết quả thực hiện của UBND huyện Sơn Tây và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉ đạo theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND huyện Sơn Tây và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển

mục đích sử dụng đất, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND huyện Sơn Tây và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 1007).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

PHIÊN BỐ DIỆN THỰC HIỆN CÁC TOẠI BẢN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số 12/18 QĐ/UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh)



STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tầng diện tích (4)	Diện tích phân theo vị hành chính									
				Xã Sơn Hòa	Xã Sơn Dũng	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Liên	Xã Sơn Long	Xã Sơn Mậu	Xã Sơn Múa	Xã Sơn Tân	Xã Sơn Tĩnh	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.483,84	4.885,49	3.966,04	4.467,25	2.803,53	4.581,15	3.869,63	3.874,16	3.111,87	4.826,73	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	737,37	59,98	84,85	48,41	47,29	118,62	62,49	114,24	75,78	125,71	
1.2	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	737,24	59,98	84,85	48,41	47,29	118,49	62,49	114,24	75,78	125,71	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	HNK	1.270,35	48,20	66,33	179,90	248,39	51,79	278,67	154,73	173,56	68,78	
1.4	Đất rừng phòng hộ	CLN	9.652,98	690,58	1.801,73	879,76	1.052,49	1.147,79	683,58	1.175,48	713,43	1.508,14	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	17.111,01	2.792,18	1.069,05	2.678,07	718,05	3.013,99	2.040,54	1.011,70	1.225,96	2.561,47	
1.6	Đất rừng sản xuất	RDD	7.662,77	1.344,28	943,50	680,99	732,31	248,91	804,33	1.417,97	923,14	562,34	
1.7	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.302,56	807,69	30,60	172,75	456,83	78,07	188,66	398,25	61,49	108,22	
1.8	Đất làm muối	NTS	1,37	0,27	0,58	0,12	0,12	0,05	0,02	0,04	0,29	0,29	
1.9	Đất nông nghiệp khác	LMU											
2	Đất phi nông nghiệp	NKH											
2.1	Trong đó: Đất quốc phòng	PNN	2.086,78	160,81	547,29	172,51	271,69	254,36	92,96	190,88	227,53	168,75	
2.2	Đất an ninh	CQP	6,00	3,32	2,68								
2.3	Đất khu công nghiệp	CAN	3,81	0,25	0,56					3,00			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKK											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	SKN											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TMD	0,18		0,08					0,01	0,09		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKC											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	SKX	1,60	86,73	430,14	101,74	214,11	180,55	24,89	78,99	110,24	78,40	
-	Trong đó:	DHT	1.305,79										
-	Đất giao thông	DGT	447,70	39,29	112,14	44,71	29,88	57,53	16,73	51,67	66,28	29,47	
-	Đất thủy lợi	DTL	7,09	0,21	0,73	0,69	0,97	0,95	0,31	1,34	0,13	1,76	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,47	0,40									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,51	0,49	1,67	0,08	0,30	0,24	0,16	0,16	0,21	0,20	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	24,26	0,90	5,91	1,64	2,76	2,20	2,00	3,91	2,12	2,82	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,26	0,84	1,44	0,94	0,94	0,28	0,75	0,99	0,21	0,21	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	747,73	30,74	301,93	49,12	166,17	115,14	0,01	10,80	36,02	37,80	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,05	0,02	0,51	0,04		0,23	0,02	0,02	0,18	0,03	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,06		0,06						0,48	0,76	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,24										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	66,97	14,24	4,90	5,46	13,09	3,98	4,91	10,50	4,54	5,35	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	0,45		0,45								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	2,41	0,20	0,51	0,23	0,33	0,21	0,22	0,15	0,17	0,39	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công đồng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	216,56	20,51	70,93	14,73	9,24	21,31	11,79	26,03	22,56	19,46	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,69	0,36	3,48	0,53	0,59	0,58	0,43	8,22	0,81	0,69	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,52		0,84			0,02		0,64	0,02		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giáo	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	520,83	47,98	37,87	55,20	36,77	51,69	55,63	73,84	92,04	69,81	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,96	1,03	0,20	0,08	10,65						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,43									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	41,05	1,45	1,61	11,28	2,46	5,62	1,53	2,37	10,70	4,03	

Đơn vị tính: ha



KẾ HOẠCH THU NHẬP ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số 43/18 QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh)



TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Xã Sơn Bình	Xã Sơn Dung	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Liên	Xã Sơn Lương	Xã Sơn Mậu	Xã Sơn Mua	Xã Sơn Tân	Xã Sơn Tĩnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP					0,20					
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSSV										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMT										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN										
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	COP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKXX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT										
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT										
-	Đất thủy lợi	DTL										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT										
-	Đất công trình văn hóa	DNL										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DBGV										
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DKG										
-	Đất bất động sản	DDT										
-	Đất cơ sở tôn giáo	DRA										
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	TON										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	NTD										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DKH										
-	Đất chợ	DXH										
-	Đất danh lam thắng cảnh	DCH										
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	DDL										
-	Đất khu vui chơi, giải trí công đồng	DSH										
-	Đất ở tại nông thôn	DKV										
-	Đất ở tại đô thị	ONT										
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	ODT										
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	TSC										
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DTS										
-	Đất tín ngưỡng	DNG										
-	Đất tôn giáo, đền, chùa, thánh đường,陵, mộ	TIN										
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
-	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
-	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Đơn vị tính: ha

KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI MŨI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số 4148/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Xã Sơn Dung	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Liên	Xã Sơn Long	Xã Sơn Mậu	Xã Sơn Mưa	Xã Sơn Tân	Xã Sơn Tĩnh		
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN			0,20							
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN										
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LU/C/PNN										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN			0,20							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSS/PNN										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUACLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUALNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUAN/TS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUALMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NK.R ^(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NK.R ^(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSS/NK.R ^(a)										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NK.R ^(a)										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT										

Chú thích: - (a) Rừng đất sản xuất nông nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN SON TÂY

(Kèm theo Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Trong đó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Tổng (triệu đồng) (7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	Ngân sách Trung ương (8)	Ngân sách tỉnh (9)	Ngân sách cấp huyện (10)	Ngân sách cấp xã (11)	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...) (12)	(13)
1	Trường PTDT bán trú TH&THCS Sơn Liên	0,20	xã Sơn Liên	Bản đồ hiện trạng xã	Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND huyện Sơn Tây về việc giao và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 1, lần 2) thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Sơn Tây	300,0			300,0			
Tổng cộng						300,0	0,0	0,0	300,0	0,0	0,0	